

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 523/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 03/5/2018

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Quách Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Hồng Hương
2. Bà Lê Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thư Thái Bình – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2018/TLST - HNGĐ ngày 12/3/2018 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1522/2018/QĐXX-ST ngày 06/4/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1990

Thường trú: D, xã E, huyện F, Thành phố G.

Cư trú: Nhật Bản.

2. *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1990

Thường trú: H, xã I, huyện J, Thành phố K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/01/2018 và bản tự khai, ông A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà B kết hôn vào năm 2014 theo giấy chứng nhận kết hôn số 263/2014 quyền số 02/2014 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/11/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ tháng 02/2016 đến nay ông làm việc và sinh sống tại Nhật Bản. Do vậy, ông không có điều kiện về Việt Nam để chăm lo gia đình nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt dẫn đến mâu thuẫn không thể hoà giải được, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2/2016. Nay tình cảm không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng

trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với B.

Về việc nuôi con: Ông và B có một người con là trẻ C, sinh ngày 31/10/2015. Hiện nay B đang nuôi dưỡng nên ông đồng ý giao cho B tiếp tục nuôi con, không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23/3/2018 bà B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống, đăng ký kết hôn bà thống nhất với nội dung A đã trình bày. Từ tháng 2/2016 do A đi Nhật Bản làm việc không có thời gian quay về Việt Nam chăm sóc vợ con nên tình cảm ngày càng phai nhạt, dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, bà và A đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà đồng ý với yêu cầu ly hôn của A.

Về việc nuôi con: Bà và A có một người con là trẻ C, sinh ngày 31/10/2015. Bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và không yêu cầu A cấp dưỡng.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Ông A và bà B có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Ngày 04/01/2018, A khởi kiện yêu cầu ly hôn với B. A hiện đang cư trú tại Nhật Bản, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điều 4 Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- A và B có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: A và B kết hôn vào năm 2014 theo giấy chứng nhận kết hôn số 263/2014 quyền số 02/2014 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/11/2014, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. A và B đều thừa nhận thường xuyên

xảy ra mâu thuẫn do khoảng cách địa lý, vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng cho nhau, cả hai đã cố gắng hòa giải đoàn tụ nhưng không được. Do đó, có đủ cơ sở xác định A và B đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của A về việc ly hôn với B.

- Về việc nuôi con: Căn cứ vào giấy khai sinh số 534/2015, quyển số 03/2015 ngày 16/11/2015 thì A và B có một người con là trẻ C, sinh ngày 31/10/2015. Hiện nay trẻ C đang chung sống ổn định cùng B. A và B đều đồng ý để B tiếp tục nuôi con nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, giao trẻ C cho B tiếp tục trực tiếp nuôi. Ghi nhận việc B không yêu cầu A cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: A là nguyên đơn yêu cầu ly hôn, nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 ; Khoản 1 Điều 273 và Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa Án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông A được ly hôn bà B.

- Về việc nuôi con: Giao trẻ C, sinh ngày 31/10/2015 cho bà B trực tiếp nuôi. Ghi nhận việc bà B không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Ông A phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí mà ông A đã nộp theo biên lai số AA/2017/0048894, ngày 02/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà B có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày; Ông A có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Sở Tư pháp TP.HCM;
- UBND xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thanh Bình